



CHÍNH PHỦ

Số 199/BC-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2014

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 9
	Ngày: 19/11

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH VÀ TRẢ LỜI CHẤT VẤN
CỦA THỦ TƯỚNG NGUYỄN TẤN DŨNG
tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội Khoá XIII**

Thưa Quốc hội,

Thưa các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,

Thưa các đồng chí lão thành cách mạng và các vị khách,

Thưa đồng chí, đồng bào,

Trước hết, Chính phủ xin trân trọng cảm ơn Quốc hội đã cơ bản đồng tình với các Báo cáo của Chính phủ và đã thông qua Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2015.

Chính phủ xin nghiêm túc tiếp thu ý kiến xác đáng của các vị đại biểu Quốc hội và đồng bào cử tri cả nước, tiếp tục phát huy những tiến bộ, kết quả đã đạt được, ra sức khắc phục những hạn chế yếu kém, nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý điều hành, nỗ lực cao nhất để cùng toàn Đảng, toàn dân, toàn quân phấn đấu thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Quốc hội.

Tại Kỳ họp này, các vị đại biểu Quốc hội đã gửi 149 phiếu chất vấn đến các thành viên Chính phủ; trong đó, có 17 phiếu chất vấn Thủ tướng Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu các thành viên Chính phủ theo chức năng nhiệm vụ được giao trả lời bằng văn bản gửi đến các vị đại biểu Quốc hội. Hơn 2 ngày qua, đã có 4 Bộ trưởng trực tiếp và 5 thành viên Chính phủ tham gia trả lời chất vấn tại Hội trường.

Thay mặt Chính phủ, tôi xin báo cáo, giải trình một số vấn đề mà nhiều đại biểu Quốc hội và đồng bào cử tri cả nước quan tâm, chất vấn.

1. Về tình hình kinh tế xã hội tháng 10, tháng 11 năm 2014 và triển khai kế hoạch năm 2015

Đầu kỳ họp, Chính phủ đã báo cáo Quốc hội kết quả kinh tế xã hội 9 tháng và dự báo cả năm 2014. Trong tháng 10 và tháng 11, tình hình kinh tế xã hội tiếp tục chuyển biến tích cực. Kinh tế vĩ mô ổn định tốt hơn. Lạm phát được kiểm soát, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11 giảm khoảng 0,2%, 11 tháng tăng 2,16%, cả năm tăng dưới 3%. Dự nợ tín dụng 11 tháng tăng khoảng 10%, cả năm tăng trên 12%. Mặt bằng lãi suất giảm khoảng 1,5 - 2% so với cuối năm 2013. Tỷ giá và thị trường ngoại hối tiếp tục ổn định.

Xuất khẩu 11 tháng đạt khoảng 137 tỷ USD, tăng 13,7%; nhập khẩu khoảng 135 tỷ USD, tăng 12,6%; xuất siêu 2 tỷ USD. Vốn FDI thực hiện đạt khoảng 11,2 tỷ USD, tăng 6,16%. Vốn ODA giải ngân đạt khoảng 4,96 tỷ USD, tăng 5%. Thu ngân sách nhà nước ước đạt dự toán, tăng 13,9%; chi ngân sách đạt 92,5% dự toán, tăng 10% so với cùng kỳ.

Sản xuất công nghiệp tiếp tục phục hồi, nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 11 tháng tăng khoảng 7% (cùng kỳ tăng 5,6%), trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,5% (cùng kỳ tăng 7,1%). Chỉ số hàng tồn kho đã trở lại mức bình thường. Sản xuất nông, lâm nghiệp tiếp tục ổn định; sản lượng thủy sản 11 tháng đạt khoảng 5,74 triệu tấn, tăng 4,8%. Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng khoảng 11,2% (loại trừ yếu tố giá còn tăng 6,3%). Thị trường bất động sản có bước phục hồi. Khách quốc tế đến Việt Nam 11 tháng đạt trên 7,14 triệu lượt, tăng 4,2%. Trên 67,2 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới; vốn đăng ký bình quân/doanh nghiệp đạt 5,8 tỷ đồng, tăng 14% so với cùng kỳ; có trên 23,7 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 7,8%.

An sinh xã hội tiếp tục được bảo đảm. Tạo việc làm cho trên 1,46 triệu lao động, đạt 91,2% kế hoạch năm, tăng 3,87% so với cùng kỳ. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội, môi trường, cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng lãng phí, quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội, đối ngoại, hội nhập quốc tế tiếp tục chuyển biến tích cực.

Tuy còn không ít khó khăn hạn chế nhưng với những kết quả nêu trên, có cơ sở để chúng ta đạt được những mục tiêu, nhiệm vụ năm 2014 mà Chính phủ đã báo cáo Quốc hội. Chính phủ sẽ tập trung chỉ đạo thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ giải pháp đã đề ra, nỗ lực đạt mức cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu của năm 2014, trong đó phấn đấu tăng trưởng GDP đạt trên 5,8%. Đồng thời chủ động cân đối cung cầu, bảo đảm đủ các mặt hàng thiết yếu, không để biến động lớn về thị trường, giá cả và chuẩn bị tốt các điều kiện để mọi người dân đón Tết vui tươi, lành mạnh.

Chính phủ sẽ khẩn trương triển khai đồng bộ, có trọng tâm trọng điểm các nhiệm vụ giải pháp thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2015. Tập trung quản lý, điều hành bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô; cải thiện môi trường đầu tư, tạo thuận lợi cho phát triển sản xuất kinh doanh. Đẩy mạnh thực hiện các đột phá chiến lược, tái cơ cấu gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Quan tâm chăm lo phát triển văn hóa xã hội, y tế giáo dục, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội và cải thiện đời sống nhân dân. Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng tránh thiên tai và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng, lãng phí. Tăng cường quốc phòng an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế.

2. Về quản lý nợ công và điều chỉnh cơ cấu ngân sách nhà nước

Nợ công của quốc gia là vấn đề hệ trọng, được Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đặc biệt quan tâm. Vấn đề này các đại biểu Trần Hoàng Ngân, Trần Xuân Hòa, Hà Sỹ Đồng, Nguyễn Thị Phúc, Vũ Tiến Lộc... cũng đã gửi chất vấn Thủ tướng Chính phủ. Chính phủ xin báo cáo Quốc hội và đồng bào cả nước về tình hình quản lý, sử dụng nợ công đến nay và định hướng kế hoạch đến năm 2020 như sau:

Do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu cùng với những yếu kém nội tại, kinh tế nước ta tăng trưởng chậm lại, từ bình quân 7%/năm giai đoạn 2006 - 2010 xuống còn khoảng 5,8%/năm giai đoạn 2011 - 2015¹. Nghị quyết của Đảng và Quốc hội đề ra chủ trương giảm thu để nuôi dưỡng nguồn thu, hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn và tăng chi cho bảo đảm xã hội. Tỷ lệ thu ngân sách/GDP giảm tương ứng từ 24,8% xuống còn 21%. Trong khi đó nhu cầu chi tăng mạnh để bảo đảm an sinh xã hội, chi lương và tăng lương theo lộ trình, hoạt động hành chính sự nghiệp, tăng cường quốc phòng an ninh và chi trả nợ đến hạn. Tỷ trọng chi thường xuyên trong tổng chi ngân sách tăng từ 55% lên 64,8%, trong đó chi cho con người trong chi thường xuyên tăng từ 62,2% lên 68,2%. Chi cho an sinh xã hội tăng khoảng 18%/năm, cao hơn tốc độ tăng khoảng 10%/năm của thu, 12%/năm của chi ngân sách. Từ năm 2011 đến nay đã 3 lần điều chỉnh tăng lương, 2 lần tăng phụ cấp công vụ. Tại kỳ họp này, Chính phủ đã trình Quốc hội thông qua điều chỉnh tăng 8% đối với lương hưu, trợ cấp ưu đãi người có công và tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang có thu nhập thấp (hệ số lương từ 2,34 trở xuống) với 6,3 triệu người được hưởng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Do đó, phần còn lại chi cho đầu tư phát triển giảm mạnh, từ 25% trong tổng chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2006 - 2010 xuống còn khoảng 18% giai đoạn 2011 - 2015.

Trước thực trạng này, để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội đã đề ra, trên cơ sở bảo đảm an toàn tài chính quốc gia và ổn định kinh tế vĩ mô, Đảng và Nhà nước ta đã chủ trương chủ động tăng vay nợ cả trong và ngoài nước - chuyển mạnh sang vay trong nước - để tập trung cho đầu tư phát triển, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội.

Quốc hội đã ban hành Luật Quản lý nợ công, quy định nợ công bao gồm *nợ Chính phủ, nợ Chính phủ bảo lãnh và nợ chính quyền địa phương*. Quốc hội đã có Nghị quyết số 10/2011/QH13 quy định trần nợ công đến năm 2015 không quá 65% GDP. Chính phủ đã ban hành Chiến lược quản lý nợ công giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, trong đó quy định nợ công đến năm 2020 không quá 65% GDP và nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ (không kể vay về cho vay lại) không quá 25% tổng thu ngân sách nhà nước hàng năm.

Theo đó, giai đoạn 2011 - 2015, kế hoạch phát hành trái phiếu Chính phủ là 335 nghìn tỷ đồng, gấp hơn 2,5 lần giai đoạn 2006 - 2010 (đã phát hành 250 nghìn tỷ đồng và năm 2015 sẽ phát hành thêm 85 nghìn tỷ đồng). Đồng thời đẩy mạnh giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi và bảo lãnh vay để đầu tư phát triển, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội quan trọng, thiết yếu. Do đó, nợ công tăng nhanh, từ 51,7% GDP năm 2010 lên 60,3% GDP vào cuối năm 2014 và khoảng 64% GDP vào cuối năm 2015². Mức nợ công này vẫn trong giới hạn quy định an toàn cho phép theo Nghị quyết của Quốc hội.

Mặt khác, nước ta đã trở thành nước có thu nhập trung bình nên tỷ trọng vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài với kỳ hạn dài, lãi suất thấp trong nợ công giảm dần. Cùng với thực hiện chủ trương chuyển mạnh sang vay trong nước, tỷ trọng vay trong nước tăng từ 40,3% tổng số nợ vay năm 2010 lên 54,5% năm 2014. Nợ nước ngoài chủ yếu là vay ưu đãi, thời hạn vay bình quân 20 năm với lãi suất khoảng 1,6%/năm. Nợ trong nước chủ yếu qua phát hành trái phiếu Chính phủ kỳ hạn ngắn, lãi suất cao (do chỉ số giá năm 2011 - 2012 tăng mạnh) dẫn đến áp lực và nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ tăng nhanh trong ngắn hạn.

Trong bối cảnh đó, chúng ta đã có kế hoạch và đã trả nợ đầy đủ, đúng hạn, bảo đảm an toàn tài chính quốc gia. Tỷ lệ trả nợ trực tiếp của Chính phủ so với tổng thu ngân sách nhà nước năm 2014 khoảng 14,2% (theo quy định là không quá 25%). Ngoài ra, trong điều kiện kinh tế vĩ mô ổn định hơn, chúng ta còn sử dụng một phần vay mới với kỳ hạn dài hơn, lãi suất thấp hơn để đảo nợ, góp phần làm giảm áp lực trả nợ trong ngắn hạn và giảm chi phí vay vốn. Việc đảo nợ này không làm tăng tổng số nợ công và phù hợp với Luật Quản lý nợ công cũng như thông lệ quốc tế.

Năm 2012, phát hành trái phiếu Chính phủ 144 nghìn tỷ đồng; kỳ hạn phát hành bình quân là 2,97 năm, lãi suất bình quân 9,8%/năm. Năm 2013, phát hành gần 182 nghìn tỷ đồng, trong đó dành khoảng 40 nghìn tỷ đồng để đảo nợ; kỳ hạn bình quân là 3,21 năm, lãi suất bình quân khoảng 7,79%/năm. Năm 2014, phát hành trên 330 nghìn tỷ đồng, trong đó dành khoảng 77 nghìn tỷ đồng để đảo nợ; kỳ hạn bình quân là 4,85 năm, lãi suất bình quân là 6,62%/năm.

Ngày 07 tháng 11 năm 2014, chúng ta đã phát hành thành công 1 tỷ USD trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm ra thị trường vốn quốc tế với mức lãi suất 4,8%/năm để đảo nợ các khoản trái phiếu Chính phủ đã phát hành trước đây (năm 2005 và năm 2010) với lãi suất bình quân 6,8%/năm, làm giảm đáng kể chi phí lãi vay, đồng thời xác lập chuẩn lãi suất mới có lợi hơn cho các hoạt động kinh tế - tài chính của Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Nợ công là nguồn vốn cần thiết và rất quan trọng để bổ sung cho đầu tư phát triển, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội. Trên 98% vốn vay được sử dụng trực tiếp cho các dự án hạ tầng, phần còn lại được đưa vào ngân sách nhà nước chi cho đầu tư phát triển (1,5%) và một phần chi sự nghiệp trong các dự án vay ODA theo cam kết (0,4%). Rất nhiều công trình quan trọng, thiết yếu về giao thông, điện, viễn thông, nước, thủy lợi, y tế, giáo dục... đã hoàn thành, phát huy hiệu quả và nhiều công trình đang xây dựng, góp phần thu hút đầu tư, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu, tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa xã hội và nâng cao đời sống nhân dân.

Tuy nhiên, nợ công đã tăng sát trần cho phép, áp lực trả nợ lớn trong ngắn hạn. Một số dự án đầu tư kém hiệu quả, tình trạng tham nhũng, lãng phí trong đầu tư xây dựng vẫn còn, có vụ việc nghiêm trọng. Cơ cấu ngân sách chưa lành mạnh; tỷ trọng thu ngân sách/GDP giảm; chi thường xuyên tăng nhanh và chiếm tỷ trọng lớn; tỷ trọng chi đầu tư giảm; bội chi còn cao. Thực trạng này gây lo lắng, bức xúc trong xã hội; nếu chủ quan, buông lỏng, không tiếp tục chủ động kiểm soát chặt chẽ, hiệu quả, sẽ gây mất an toàn tài chính quốc gia và ổn định kinh tế vĩ mô.

Trong thời gian tới, để xây dựng nền tảng vững chắc sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, cùng với việc tăng cường huy động các nguồn lực ngoài nhà nước và nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, chúng ta vẫn phải tiếp tục sử dụng vốn vay cả trong và ngoài nước để đầu tư phát triển, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội. Chính phủ sẽ đặc biệt quan tâm chỉ đạo nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng nợ công. Tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp sau:

(1) Quản lý chặt chẽ nợ công, nhất là các khoản vay mới, bảo đảm theo đúng quy định và trong giới hạn cho phép. Phấn đấu đến năm 2020 nợ công giảm còn khoảng 60,2% GDP (quy định là không quá 65% GDP), nợ Chính phủ khoảng 46,6% GDP (quy định là không quá 55% GDP) và tỷ lệ trả nợ trực tiếp của Chính phủ so với tổng thu ngân sách nhà nước khoảng 20% (quy định là không quá 25%). Đồng thời kiểm soát chặt chẽ các khoản nợ khác như: Nợ đầu tư xây dựng cơ bản, nợ nguồn chưa sử dụng của Kho bạc Nhà nước, nợ vay của Quỹ bảo hiểm xã hội, Quỹ hoàn thuế giá trị gia tăng, nợ cấp bù chênh lệch lãi suất cho các Ngân hàng chính sách và nợ của Doanh nghiệp nhà nước. Bảo đảm an toàn tài chính quốc gia và ổn định kinh tế vĩ mô.

(2) Nợ công chỉ sử dụng cho đầu tư phát triển, xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế xã hội quan trọng, thiết yếu theo quy hoạch. Rà soát, phê duyệt chặt chẽ danh mục sử dụng vốn vay của Chính phủ, vốn vay được Chính phủ bảo lãnh và vốn vay của chính quyền địa phương. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, bảo đảm hiệu quả đầu tư, chất lượng công trình và theo đúng quy định của pháp luật. Chủ động ngăn ngừa và xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, tham nhũng, lãng phí.

(3) Khẩn trương cơ cấu lại nợ công, giảm áp lực trả nợ trong ngắn hạn và chi phí vay vốn. Các khoản vay mới, kể cả vay để đảo nợ chủ yếu phải có kỳ hạn từ 5 năm trở lên. Tăng tính thanh khoản của thị trường trái phiếu Chính phủ. Kiểm soát chặt chẽ việc trả nợ đối với các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh và thu đủ nợ đối với các khoản Chính phủ vay về cho vay lại. Bố trí nguồn từ ngân sách nhà nước trong giới hạn quy định (không quá 25% tổng thu ngân sách nhà nước) và sử dụng Quỹ tích lũy trả nợ để bảo đảm trả nợ đúng hạn.

(4) Nợ nước ngoài của quốc gia đến cuối năm 2014 khoảng 39,9% GDP và dự kiến đến năm 2020 khoảng 46% GDP (quy định là không quá 50% GDP). Tỷ lệ nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa dịch vụ năm 2014 khoảng 25,9%, trong đó có 11,32% là do các ngân hàng thương mại đã tận dụng cơ hội vay ngoại tệ ngắn hạn, lãi suất thấp ở nước ngoài để đáp ứng ngay cho nhu cầu thanh toán hàng hóa dịch vụ nhập khẩu. Chính phủ sẽ chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước tăng cường quản lý việc vay ngắn hạn của các tổ chức tín dụng để từ năm 2015 bảo đảm tỷ lệ nghĩa vụ trả nợ này trong giới hạn quy định (dưới 25% tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa dịch vụ hàng năm).

(5) Đồng thời, cùng với tăng trưởng kinh tế, từng bước chủ động điều chỉnh cơ cấu thu chi ngân sách nhà nước theo hướng lành mạnh hơn, tập trung tăng tỷ trọng thu nội địa, triệt để tiết kiệm và giảm tỷ trọng chi thường xuyên, tăng tỷ trọng chi đầu tư và bố trí đủ nguồn trả nợ. Phấn đấu đến năm 2020 tỷ trọng thu nội địa chiếm khoảng 80% tổng thu; tỷ trọng chi đầu tư khoảng 25 - 30%, chi thường xuyên khoảng 50 - 55%, chi trả nợ khoảng 20% trong tổng chi ngân sách nhà nước và bội chi khoảng 4% GDP.

(6) Rà soát, hoàn thiện thể chế, sửa đổi bổ sung Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý nợ công, Chiến lược quản lý nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia, Chương trình quản lý nợ công trung hạn, bảo đảm quản lý chặt chẽ và sử dụng hiệu quả nợ công, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội bền vững.

Tóm lại, nợ công của nước ta đến cuối năm 2014 là 60,3% GDP và theo kế hoạch đến năm 2016 sẽ tăng lên mức cao nhất là 64,9% GDP, các năm sau đó sẽ giảm dần, đến năm 2020 còn khoảng 60,2% GDP, nằm trong giới hạn quy định an toàn cho phép là không quá 65% GDP. Chính phủ sẽ tăng cường quản lý, nghiêm túc khắc phục hạn chế yếu kém, nâng cao hiệu quả sử dụng nợ công; tập trung cho đầu tư phát triển, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội; thực hiện đúng các quy định và kế hoạch đề ra; trả nợ đầy đủ và đúng hạn. Đồng thời quản lý chặt chẽ các khoản nợ khác. Chủ động từng bước điều chỉnh cơ cấu thu chi ngân sách nhà nước lành mạnh. Bảo đảm an toàn tài chính quốc gia và ổn định kinh tế vĩ mô.

3. Về xử lý nợ xấu gắn với cơ cấu lại các tổ chức tín dụng

Sau khủng hoảng tài chính châu Á 1997 - 1998, nhu cầu vốn cho phát triển là rất lớn. Trong khi ở nước ta, thị trường vốn còn chưa phát triển, tín dụng ngân hàng - nguồn vốn chủ yếu cho phát triển sản xuất kinh doanh - tăng nhanh. Dư nợ tín dụng tăng bình quân trên 30%/năm trong giai đoạn 2001 - 2010. Tỷ lệ dư nợ tín dụng/GDP tăng từ 40% năm 2000 lên 125% năm 2010. Quản lý nhà nước còn chưa chặt chẽ, năng lực quản trị của nhiều tổ chức tín dụng và doanh nghiệp còn nhiều yếu kém, một số trường hợp vi phạm pháp luật, cùng với tác động của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, thị trường tài chính, thị trường bất động sản bị ảnh hưởng nghiêm trọng, sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn, nhiều doanh nghiệp thua lỗ, không trả được nợ, dẫn đến nợ xấu gia tăng.³

Theo kết quả giám sát của Ngân hàng Nhà nước, đến tháng 9 năm 2012 tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng lên đến 17%. Nợ xấu làm cho nhiều doanh nghiệp không vay được vốn, sản xuất kinh doanh khó khăn đình trệ, ảnh hưởng đến việc làm, đời sống và tăng trưởng kinh tế. Nợ xấu còn làm cho tình hình tài chính của các tổ chức tín dụng không lành mạnh, thanh khoản khó khăn, một số ngân hàng thương mại đứng trước nguy cơ đổ vỡ, đe dọa an toàn hệ thống và ổn định kinh tế vĩ mô.

Chính phủ đã báo cáo Bộ Chính trị, Quốc hội và phê duyệt các Đề án cơ cấu lại tổ chức tín dụng và xử lý nợ xấu. Mục tiêu của xử lý nợ xấu là cải thiện thanh khoản, tình hình tài chính, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức tín dụng, đáp ứng yêu cầu vốn cho phát triển kinh tế xã hội và bảo đảm an toàn hệ thống. Phân đầu đến cuối năm 2015 đưa nợ xấu về mức an toàn trong kinh tế thị trường.

Triển khai thực hiện Đề án, Ngân hàng Nhà nước cùng các Bộ ngành liên quan và địa phương đã tăng cường giám sát, kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định về an toàn hoạt động, tình hình tài chính, nợ xấu và kết quả xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng; đồng thời hoàn thiện các quy định về phân loại nợ, cơ cấu lại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro, bảo đảm chặt chẽ, minh bạch và phù hợp hơn với thông lệ quốc tế.

Nhờ sự nỗ lực chung, trực tiếp là Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng, đến tháng 10 năm 2014 đã xử lý được 54,3% tổng số nợ xấu được xác định tại thời điểm tháng 9 năm 2012 (465 nghìn tỷ đồng), chủ yếu bằng các giải pháp: Thu hồi nợ, cơ cấu lại nợ, sử dụng dự phòng rủi ro, bán nợ và tài sản bảo đảm, trong đó có bán nợ xấu cho Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng (VAMC). Công ty này đã mua gần 95 nghìn tỷ đồng nợ xấu và đang từng bước xử lý theo quy định; trong đó đã bán, thu hồi được gần 4 nghìn tỷ đồng nợ xấu và có lãi. Theo báo cáo của các tổ chức tín dụng, tỷ lệ nợ xấu đến cuối tháng 9 khoảng 3,8% và có xu hướng giảm (tháng 6 là 4,17%;

tháng 7 là 4,11%; tháng 8 là 3,9%), ước tính đến cuối năm 2014 còn khoảng 2,5 - 2,7%. Theo đánh giá của Ngân hàng Nhà nước, tỷ lệ nợ xấu đến cuối tháng 9 khoảng 5,4%, ước đến cuối năm 2014 còn khoảng 3,7 - 4,2% so với mức 17% vào tháng 9 năm 2012. Ngân hàng Nhà nước đánh giá tỷ lệ nợ xấu cao hơn là do thực hiện giám sát và đánh giá lại chặt chẽ hơn việc phân loại nợ của các tổ chức tín dụng.

Năng lực quản trị, tình hình tài chính, thanh khoản của các tổ chức tín dụng được cải thiện, đáp ứng cơ bản vốn cho yêu cầu sản xuất kinh doanh và bảo đảm an toàn hệ thống. Đã cơ bản hoàn thành tái cơ cấu 9 ngân hàng thương mại cổ phần yếu kém. Giảm 5 ngân hàng qua sáp nhập, hợp nhất.

Theo kinh nghiệm quốc tế, để xử lý nợ xấu nhanh và hiệu quả, các nước thường phải chi một khoản lớn từ Nhà nước, đồng thời phải có khung khổ pháp lý hoàn chỉnh về xử lý nợ xấu và có thị trường tài chính phát triển. Việc xử lý nợ xấu ở Việt Nam gặp nhiều khó khăn và cần phải có thời gian, do khung khổ pháp lý chưa hoàn chỉnh, không có nguồn ngân sách nhà nước và cũng chưa có kinh nghiệm xử lý. Kết quả xử lý nợ xấu đạt được trong thời gian qua là sự nỗ lực rất lớn.⁴

Tuy nhiên, kết quả xử lý nợ xấu chưa được như mong muốn. Khung khổ pháp lý, tiềm lực tài chính, chức năng của VAMC; thị trường mua bán nợ; thanh tra giám sát... còn nhiều hạn chế, vướng mắc. Năng lực quản trị, tiềm lực tài chính, hiệu quả hoạt động của nhiều tổ chức tín dụng chưa cao; vẫn còn một số tổ chức tín dụng yếu kém, tình trạng sở hữu chưa minh bạch. Nhiệm vụ còn rất khó khăn. Chính phủ sẽ chỉ đạo đẩy mạnh việc xử lý hiệu quả nợ xấu gắn với cơ cấu lại các tổ chức tín dụng. Tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau:

(1) Tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp lý, tạo thuận lợi cho việc xử lý nợ xấu, nhất là các quy định về mua, bán nợ và tài sản bảo đảm, trách nhiệm của người đi vay và quyền của chủ nợ.

(2) Hoàn thiện chức năng, tăng cường tiềm lực tài chính, nâng cao năng lực để phát huy vai trò của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng (VAMC) trong xử lý nợ xấu, trong đó có việc mua bán nợ công khai minh bạch theo cơ chế thị trường.

(3) Phát triển mạnh thị trường mua bán nợ; khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước mua bán nợ xấu và tài sản bảo đảm, nhất là các đối tác chiến lược tham gia vào quá trình tái cơ cấu tổ chức tín dụng và doanh nghiệp.

(4) Tăng cường kiểm tra, giám sát, thanh tra nợ xấu, chất lượng tín dụng và việc thực hiện quy định của pháp luật về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro của các tổ chức tín dụng. Nâng cao hiệu lực hiệu quả thực thi pháp luật về tín dụng ngân hàng. Thực hiện các biện pháp về kinh tế và dân sự trong xử lý nợ xấu.

(5) Tăng cường phối hợp giữa Ngân hàng Nhà nước, các Bộ ngành, địa phương trong xử lý nợ xấu, nhất là hỗ trợ các tổ chức tín dụng và VAMC trong hoàn thiện hồ sơ pháp lý, thu hồi nợ và xử lý tài sản bảo đảm.

(6) Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại các tổ chức tín dụng, nâng cao năng lực quản trị, hiệu quả hoạt động, công khai minh bạch về sở hữu và tình hình tài chính, nợ xấu và kết quả xử lý. Thực hiện các biện pháp kiểm soát chất lượng tín dụng, hạn chế nợ xấu gia tăng, trích lập dự phòng rủi ro và thúc đẩy mua bán, sáp nhập tổ chức tín dụng theo quy định. Hoàn thiện thể chế luật pháp để xử lý nhanh, hiệu quả nợ xấu và cơ cấu lại các tổ chức tín dụng yếu kém.

Đồng thời với các giải pháp nêu trên, phải bảo đảm môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và trách nhiệm xử lý nợ xấu của doanh nghiệp. Phát triển lành mạnh thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản. Đẩy mạnh tái cơ cấu và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo thuận lợi cho xử lý nợ xấu và cơ cấu lại các tổ chức tín dụng. Phấn đấu đến cuối năm 2015 đưa tỷ lệ nợ xấu xuống còn khoảng 3%. Bảo đảm an toàn hệ thống các tổ chức tín dụng.

Việc xử lý nợ xấu gắn với cơ cấu lại các tổ chức tín dụng được Quốc hội và cử tri cả nước rất quan tâm. Thủ tướng Chính phủ cũng đã nhận được chất vấn của các vị đại biểu Quốc hội Hà Sỹ Đồng, Nguyễn Đức Thanh, Đặng Đình Luyện, Lê Đức Lâm, Vũ Tiến Lộc về vấn đề này.

4. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh

Thời gian qua, môi trường đầu tư kinh doanh nước ta còn nhiều hạn chế, cải thiện còn chậm, ảnh hưởng đến thu hút đầu tư, hiệu quả sản xuất kinh doanh và sức cạnh tranh. Các vị đại biểu Quốc hội Lê Đắc Lâm, Đỗ Thị Thu Hằng, Vũ Tiến Lộc, Võ Kim Cự đã chất vấn Thủ tướng Chính phủ về vấn đề này.

Theo Báo cáo của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam năm 2013 xếp thứ 70/148 nền kinh tế, tăng 5 bậc so với năm 2012⁵. Hầu hết các tiêu chí đánh giá năng lực cạnh tranh của nước ta đều ở dưới mức trung bình, nhất là thể chế (xếp thứ 98), hạ tầng (xếp thứ 82), giáo dục đào tạo bậc cao (xếp thứ 95), phát triển doanh nghiệp (xếp thứ 98), mức độ sẵn sàng về công nghệ (xếp thứ 102), thị trường tài chính (xếp thứ 93).

Báo cáo về môi trường kinh doanh năm 2013 của Ngân hàng Thế giới (WB) xếp hạng Việt Nam đứng thứ 99/185 quốc gia và vùng lãnh thổ, giảm 1 bậc so với năm 2012. Các tiêu chí đánh giá về môi trường kinh doanh của nước ta là rất thấp, nhất là bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư (xếp thứ 169), tiếp cận điện năng (xếp thứ 155), xử lý doanh nghiệp mất khả năng thanh toán (xếp thứ 149), nộp thuế (xếp thứ 138), thành lập doanh nghiệp (xếp thứ 108).

Để cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết và chỉ đạo thực hiện quyết liệt, đồng bộ nhiều giải pháp, nhất là cải cách thủ tục hành chính trong các lĩnh vực về thuế, hải quan, bảo hiểm xã hội, cấp phép xây dựng, đất đai, tiếp cận điện năng, thành lập, giải thể doanh nghiệp, thủ tục đầu tư...

Đã ban hành và sửa đổi, bổ sung nhiều văn bản pháp quy nhằm đẩy mạnh cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính về thuế và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp⁶. Ngay trong năm 2014, đưa số doanh nghiệp thực hiện kê khai thuế điện tử từ 65% lên 95%; thời gian nộp thuế của doanh nghiệp giảm được 290 giờ, từ 537 giờ/năm xuống còn 247 giờ/năm. Khi Quốc hội thông qua Luật sửa đổi một số điều của các Luật Thuế có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, sẽ giảm thêm được 80 giờ, từ 247 giờ/năm xuống còn 167 giờ/năm (thấp hơn mức bình quân 171 giờ/năm của ASEAN-6).

Đã rà soát, đơn giản hóa quy trình thủ tục và chính thức triển khai Cơ chế một cửa quốc gia tại cảng biển quốc tế, phấn đấu đến năm 2015 thời gian thông quan hàng hóa giảm bình quân từ 21 ngày xuống còn 14 ngày đối với xuất khẩu, 13 ngày đối với nhập khẩu. Theo báo cáo của Bộ Tài chính, riêng việc áp dụng Cơ chế một cửa hải quan quốc gia giảm được 10 - 20% chi phí và 30% thời gian thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu cho doanh nghiệp.

Đã rút gọn quy trình nộp bảo hiểm xã hội, thành lập, giải thể doanh nghiệp và tiếp cận điện năng. Thời gian nộp bảo hiểm xã hội giảm được 100 giờ, từ 335 giờ/năm xuống còn 235 giờ/năm. Thời gian thực hiện thủ tục hành chính về thành lập, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp giảm 50%, riêng thời gian thành lập doanh nghiệp giảm từ 34 ngày xuống còn 17 ngày. Thời gian tiếp cận điện năng của doanh nghiệp giảm từ 115 ngày xuống còn 70 ngày.

Theo Báo cáo cập nhật về Môi trường kinh doanh công bố tháng 10/2014 của Ngân hàng Thế giới (số liệu tính đến tháng 6/2014), xếp hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam tăng 21 bậc, từ 99 lên 78/189. Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu công bố tháng 9/2014 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam tăng 2 bậc, từ 70 lên 68/148 nền kinh tế. Các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế đã nâng mức xếp hạng tín nhiệm của Việt Nam (Moody's nâng từ mức B2 lên B1, Fitch nâng từ B+ lên BB- và đều đánh giá với triển vọng ổn định).

Tuy nhiên, môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của nước ta so với các nước trong khu vực còn thấp. Theo đánh giá của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) về năng lực cạnh tranh: Singapore xếp thứ 02, Malaysia thứ 20, Thái Lan thứ 31, Indonesia thứ 34, Philippines thứ 52, Việt Nam thứ 68. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới về môi trường kinh doanh: Singapore xếp thứ 01, Malaysia thứ 18, Thái Lan thứ 26, Việt Nam thứ 78, Philippines thứ 95, Indonesia thứ 114.

Mặc dù chúng ta đã có nhiều nỗ lực, nhưng trong thể chế luật pháp, cơ chế chính sách, thủ tục hành chính, thực thi công vụ... vẫn còn nhiều bất cập, vướng mắc, gây khó khăn, phiền hà, tốn kém thời gian, chi phí cho doanh nghiệp và người dân. Một số Bộ ngành, địa phương chưa quan tâm đúng mức, chưa coi việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh là nhiệm vụ cấp thiết. Chính phủ sẽ tiếp tục chỉ đạo cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh, tập trung vào những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau:

(1) Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường và chủ động đẩy mạnh hội nhập quốc tế. rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật, cơ chế chính sách, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, minh bạch cho doanh nghiệp và người dân.

(2) Thực hiện hiệu quả các đột phá chiến lược, đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và nền kinh tế.

(3) Vận hành đồng bộ, thông suốt các loại thị trường, nhất là các thị trường hàng hóa, lao động, tài chính, bất động sản, khoa học công nghệ. Thực hiện phân bổ nguồn lực và quản lý giá theo cơ chế thị trường.

(4) Tập trung chỉ đạo đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và đề cao trách nhiệm thực thi công vụ của cán bộ công chức. Tiếp tục giảm mạnh thời gian và chi phí trong thực hiện thủ tục hành chính về: Thuế, hải quan, bảo hiểm xã hội, đất đai, xây dựng, thành lập giải thể phá sản doanh nghiệp, thủ tục đầu tư, tiếp cận điện năng, đổi mới công nghệ, bảo hộ sở hữu trí tuệ, đăng ký tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm... Bảo đảm công khai minh bạch. Chính phủ xem đây là một nhiệm vụ trọng tâm thường xuyên trong quản lý điều hành.

Phấn đấu năm 2015, các chỉ tiêu về môi trường kinh doanh của nước ta đạt và vượt mức trung bình của các nước ASEAN-6; trong đó rút ngắn thời gian nộp thuế còn 121,5 giờ/năm, số doanh nghiệp kê khai thuế điện tử đạt trên 95%; tiếp tục giảm mạnh thời gian thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu ngang bằng với các nước ASEAN-6, bảo đảm Hải quan Việt Nam đáp ứng tiêu chuẩn hải quan hiện đại; thời gian nộp bảo hiểm xã hội còn 49,5 giờ/năm; thời gian thực hiện thủ tục thành lập doanh nghiệp còn tối đa 6 ngày; thời gian tiếp cận điện năng còn 18 ngày. Khi Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) được thông qua thì thời gian thực hiện thủ tục phá sản doanh nghiệp giảm từ 60 tháng hiện nay còn tối đa 30 tháng.

5. Nâng cao năng suất lao động

Năng suất lao động là chỉ tiêu quan trọng đánh giá trình độ phát triển của nền kinh tế. Năng suất lao động phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có 3 yếu tố chính là cơ cấu kinh tế ngành và nội ngành, trình độ công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực. Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), năng suất lao động được tính bằng Tổng sản phẩm trong nước (GDP) chia cho tổng số lao động làm việc trong nền kinh tế.

Theo Báo cáo công bố ngày 19/8/2014 của ILO và ADB về năng suất lao động của ASEAN, năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2007 - 2013 đã có bước thu hẹp khoảng cách với các nước trong khu vực. Năm 2007 năng suất lao động của các nước ASEAN gấp 2,12 lần so với Việt Nam (9.173 USD/4.322 USD tính theo sức mua tương đương - PPP), đến năm 2013 khoảng cách này đã thu hẹp còn 1,98 lần (10.812 USD/5.440 USD). Trong đó, so với Singapore giảm từ 21,3 lần xuống còn 18; so với Thái Lan từ 3 lần xuống còn 2,7; so với Philippines từ 2 lần xuống còn 1,8.

Báo cáo nêu trên cho thấy năng suất lao động của Việt Nam tuy có bước cải thiện nhưng vẫn còn rất thấp trong ASEAN. Thực trạng này có nhiều nguyên nhân. Trong cơ cấu kinh tế, ngành nông nghiệp có tốc độ tăng giá trị gia tăng thấp so với công nghiệp, dịch vụ và chỉ chiếm tỷ trọng 18,4% trong GDP (năm 2013) nhưng lại sử dụng đến 47% tổng lao động xã hội (tỷ lệ này ở Thái Lan là 39%, Indonesia 35%, Trung Quốc 34%, Philippines 32%, Malaysia 11%, Hàn Quốc 6,5%, Singapore 1%).

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ của nước ta khoảng 18,2%, trong khi lao động qua đào tạo có chứng chỉ của Singapore là 61,5%, Hàn Quốc là 62%. Nếu tính cả số đào tạo dưới 3 tháng của nước ta là 49% năm 2013 so với Malaysia là 62%, Philippines 67%. Kỹ năng của người lao động trực tiếp nước ta nhìn chung không kém lao động các nước nhưng còn hạn chế về kỹ thuật lao động; đội ngũ kỹ sư, kỹ thuật được đào tạo cơ bản, có trình độ cao còn thiếu; năng lực quản trị doanh nghiệp còn yếu.

Theo Báo cáo Chỉ số đổi mới toàn cầu (GII) năm 2014 của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO), chỉ số đổi mới công nghệ nước ta đứng thứ 71/143 nền kinh tế, tăng 5 bậc và đứng thứ 4 trong ASEAN, tăng 1 bậc so với năm 2013. Tuy nhiên việc nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học và đổi mới công nghệ ở nước ta còn nhiều hạn chế. Trình độ cơ khí hóa, tự động hóa, tin học hóa của các ngành kinh tế còn thấp. Theo điều tra doanh nghiệp năm 2012, khoảng 57% doanh nghiệp chế biến, chế tạo có công nghệ thấp, 31% có công nghệ trung bình, 12% có công nghệ cao. Đầu tư xã hội cho đổi mới nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ của nước ta còn thấp so với nhiều nước trong khu vực. Trong giai đoạn 2011 - 2013, tỷ trọng đầu tư cho khoa học công nghệ so với GDP chỉ khoảng 0,4%⁷. Đầu tư cho nghiên cứu khoa học trên 1 người dân ở nước ta năm 2012 là 3,1 USD trong khi của Thái Lan là 22 USD, Malaysia là 86 USD và của Singapore là 1.340 USD.

Ngoài ra còn có một số yếu tố khác ảnh hưởng đến năng suất lao động như sản xuất công nghiệp theo phương thức gia công là chủ yếu, công nghiệp hỗ trợ còn kém phát triển. Sản xuất nông nghiệp phần lớn là bán nguyên liệu và xuất khẩu thô. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Thể chế kinh tế thị trường chưa hoàn thiện, chưa huy động và sử dụng hiệu quả cao các nguồn lực. Hiệu quả sản xuất kinh doanh

của doanh nghiệp nhà nước còn thấp. Mặt khác, theo cách tính của ILO, tỷ lệ thất nghiệp của nước ta thấp (1,84% vào quý II năm 2014) nên số người được coi là làm việc trong nền kinh tế để tính năng suất lao động là lớn hơn thực tế.

Để nâng cao năng suất lao động, phải thực hiện hiệu quả các đột phá chiến lược, đẩy mạnh tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng phát triển hài hòa giữa các ngành, vùng, khuyến khích mạnh các ngành kinh tế có công nghệ, giá trị gia tăng cao, tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và bảo đảm tốc độ tăng trưởng Tổng sản phẩm trong nước (GDP). Thời gian tới, Chính phủ sẽ thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ cả cấp thiết trước mắt cũng như cơ bản lâu dài. Trong đó tập trung vào các giải pháp sau:

(1) Đẩy nhanh tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Có cơ chế chính sách khuyến khích ứng dụng mạnh khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin và phát triển mạnh công nghiệp phục vụ nông nghiệp. Tăng nhanh các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế, có giá trị gia tăng và sức cạnh tranh cao. Thu hút mạnh doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn nông thôn để chuyển nhanh lao động nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ và thúc đẩy phát triển sản xuất, nâng cao năng suất lao động nông nghiệp. Phát triển các hình thức hợp tác liên kết đa dạng, phù hợp, hình thành chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm.

(2) Hiện đại hóa công nghệ, đẩy mạnh cơ khí hóa, tự động hóa, tin học hóa trong các doanh nghiệp. Giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm. Phát triển nhanh công nghiệp hỗ trợ.

(3) Huy động các nguồn lực trong và ngoài nước để đầu tư phát triển nhanh hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, nhất là hạ tầng giao thông đồng bộ cả đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường biển, đường sông.

(4) Phát triển mạnh và toàn diện nguồn nhân lực. Triển khai thực hiện hiệu quả các giải pháp theo tinh thần Nghị quyết của Trung ương về giáo dục và đào tạo. Chú trọng chất lượng đào tạo đại học, nhất là đào tạo quản trị theo các chương trình quốc tế. Đẩy nhanh đào tạo nghề chất lượng cao. Đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả đào tạo nghề theo cơ chế thị trường. Khuyến khích doanh nghiệp tự đào tạo nghề cho người lao động và hợp tác với cơ sở đào tạo nghề. Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng nguồn nhân lực và kỷ luật lao động.

(5) Rà soát, hoàn thiện cơ chế chính sách, tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương và Chiến lược phát triển khoa học công nghệ. Thực hiện hiệu quả các chương trình quốc gia về đổi mới công nghệ, phát triển công nghệ cao và sản phẩm quốc gia. Thực hiện hiệu quả việc bảo hộ sở hữu trí tuệ. Có chính sách thuế, tín dụng ưu đãi để khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, sử dụng công nghệ cao và nghiên cứu phát triển. Thu hút mạnh các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

(6) Thực hiện nhất quán cơ chế thị trường trong phân bổ, sử dụng nguồn lực, nhất là vốn, lao động, tài nguyên, đất đai, khoáng sản, rừng... Đẩy nhanh tái cơ cấu để nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp nhà nước. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh kinh tế tư nhân.

(7) Chủ động hội nhập quốc tế, tập trung khai thác hiệu quả các Hiệp định, cam kết thương mại đã có và tích cực đàm phán, ký kết các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Mở rộng thị trường, tranh thủ các nguồn lực về vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý... từ bên ngoài, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh.

Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp nêu trên, đặc biệt là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và phát triển mạnh kinh tế tư nhân - coi đây là động lực, là giải pháp chủ yếu - để khẩn trương cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, phát triển nhanh và bền vững, thu hẹp khoảng cách phát triển với các nước trong khu vực.

Thủ tướng Chính phủ cũng đã nhận được Phiếu chất vấn của 3 vị đại biểu Quốc hội về vấn đề nêu trên.

6. Thực hiện giảm nghèo nhanh và bền vững, nhất là trong đồng bào dân tộc thiểu số

Giảm nghèo vừa là một nhiệm vụ trọng tâm vừa là mục tiêu của phát triển bền vững. Thời gian qua, nhiều cơ chế chính sách giảm nghèo, trong đó có giảm nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số được quan tâm chỉ đạo thực hiện và đạt kết quả tích cực. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm từ 11,76% năm 2011 xuống còn khoảng 6% năm 2014 (từ năm 2011 đến 2013 đã có gần 800 nghìn hộ thoát nghèo). Bình quân mỗi năm giảm được 2%, riêng 64 huyện nghèo giảm khoảng 5% (giảm từ 50,97% năm 2011 xuống khoảng 34% năm 2014). Đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo, đồng bào các dân tộc thiểu số có bước được cải thiện. Đã ban hành chính sách đặc thù về di dân tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện. Chúng ta đã hoàn thành trước thời hạn Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ về giảm nghèo và được cộng đồng quốc tế đánh giá cao.

Tuy nhiên, công tác giảm nghèo vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế. Một số chương trình, chính sách còn trùng lặp về đối tượng thụ hưởng, chồng chéo trong quản lý, tổ chức thực hiện hiệu quả chưa cao và chưa khuyến khích người nghèo tự nỗ lực phấn đấu vươn lên thoát nghèo. Chưa đủ nguồn lực để thực hiện các chính sách đã đề ra. Kết quả giảm nghèo vẫn chưa đồng đều, chưa bền vững. Tỷ lệ hộ nghèo khu vực đồng bào dân tộc thiểu số còn cao, tại 64 huyện nghèo tuy đã giảm mạnh nhưng đến năm 2014 vẫn còn khoảng 34% (đầu năm 2014 còn 1 huyện có tỷ lệ hộ nghèo trên 70%, 4 huyện từ 60 - 70% và 9 huyện từ 50 - 60%).

Nhiệm vụ giảm nghèo còn rất khó khăn, nhất là giảm nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số, đòi hỏi phải thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp, có trọng tâm trọng điểm và đạt hiệu quả cao hơn. rà soát các chương trình, chính sách hiện có, khắc phục những hạn chế yếu kém, xây dựng mục tiêu nhiệm vụ giảm nghèo phù hợp cho giai đoạn 2016 - 2020. Điều chỉnh chuẩn nghèo theo hướng tiếp cận thông lệ quốc tế. Thực hiện hiệu quả các giải pháp giảm nghèo trên cả ba phương diện là hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, phát triển sản xuất, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội ở địa bàn khó khăn. Chú trọng các giải pháp hỗ trợ tạo điều kiện cho người nghèo phấn đấu vươn lên thoát nghèo.

Khẩn trương ban hành chính sách đặc thù để giảm nghèo nhanh hơn trong đồng bào dân tộc thiểu số. Hỗ trợ thiết thực và hiệu quả để đồng bào tăng thu nhập, thoát nghèo từ bảo vệ, chăm sóc, phát triển rừng, gắn với phát triển chăn nuôi và đa dạng hóa cây trồng. Nghiên cứu việc nâng mức khoán, mức hỗ trợ trong bảo vệ rừng và trồng rừng. Đồng thời thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ hiện có, nhất là về đất sản xuất, đất ở, nhà ở, nước sạch, y tế, giáo dục, phát triển ngành nghề, khuyến nông, khuyến lâm và ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất. Chính phủ đã thảo luận dự thảo Nghị định về các chính sách này và đang chỉ đạo hoàn thiện để sớm ban hành.

Nội dung này được các đại biểu Quốc hội Đảng Thị Mỹ Hương, Nguyễn Thị Phúc, Nguyễn Lâm Thành chất vấn Thủ tướng Chính phủ.

Thưa các vị đại biểu Quốc hội,

Thay mặt Chính phủ, tôi trân trọng báo cáo giải trình về một số vấn đề mà nhiều đại biểu Quốc hội và đồng bào cử tri cả nước quan tâm, chất vấn.

Xin cảm ơn Quốc hội,

Sau đây, tôi xin trả lời chất vấn của các vị đại biểu./.

Chú thích

¹ Năm 2011 tăng 6,24%; năm 2012 tăng 5,25%; năm 2013 tăng 5,42%; năm 2014 tăng trên 5,8%; năm 2015 dự báo tăng khoảng 6,2%.

² Để đối phó với khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, hầu hết các quốc gia và nền kinh tế lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc... đều thực hiện nhiều gói kích thích kinh tế, tăng chi ngân sách vượt quá các mức giới hạn thông thường, dẫn đến nợ công tăng mạnh. Hoa Kỳ đã phải nâng trần nợ công 8 lần, đến nay trần nợ công là 17,2 nghìn tỷ USD, gấp 3 lần năm 2000; dư nợ công đến ngày 18/11/2014 là 17,9 nghìn tỷ USD, bằng trên 100% GDP. Năm 2013, tỷ lệ nợ công/GDP của 18 nước EU (khu vực đồng euro) bình quân là 92,6%, Nhật Bản là 227%, Thái Lan là 45,7%, Indonesia là 54,8%, Philippines là 49,2%.

³ Theo quy định về phân loại nợ trong hoạt động của tổ chức tín dụng, các khoản nợ được phân thành 5 nhóm: Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn); Nhóm 2 (nợ cần chú ý); Nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn); Nhóm 4 (nợ nghi ngờ) và Nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn). Trong đó, nợ xấu là các khoản nợ thuộc các nhóm 3, 4, 5.

⁴ Tại Hàn Quốc, nguồn vốn để Công ty quản lý tài sản Hàn Quốc (KAMCO) xử lý nợ xấu có quy mô lên tới 21,6 nghìn tỷ won (tương đương 20 tỷ USD theo tỷ giá hiện hành), trong đó phần lớn (95%) là từ nguồn phát hành trái phiếu do Chính phủ bảo đảm. Tại Trung Quốc, bốn công ty quản lý tài sản được tổ chức như doanh nghiệp nhà nước, được Bộ Tài chính cấp cho nguồn vốn ban đầu là 10 tỷ NDT (1,6 tỷ USD theo tỷ giá hiện hành), ngoài ra còn được huy động vốn từ các nguồn khác như vay từ Ngân hàng Trung ương, vay từ các tổ chức tín dụng và phát hành trái phiếu.

⁵ Thời gian xếp hạng là tháng 6 năm trước đến tháng 6 năm sau.

⁶ Đã ban hành 01 Nghị định sửa 04 Nghị định; 02 thông tư, trong đó có 01 thông tư sửa 07 thông tư và đề nghị Quốc hội ban hành 01 luật sửa đổi, bổ sung 05 Luật thuế.

⁷ Tỷ lệ này ở Trung Quốc tăng từ 1,76% lên 1,98%, Hàn Quốc tăng từ 3,74% lên 4,04%, Malaysia tăng từ 1,01% lên 1,07%, Singapore từ 2,05% lên 2,1%, Thái Lan từ 0,25% (2009) lên 0,37% (2011).